

Số: 56 /KH-BDT

Kiên Giang, ngày 23 tháng 9 năm 2022

### **KẾ HOẠCH**

**Triển khai thực hiện nội dung 1 – Tiểu dự án 2 và Tiểu dự án 4 của Dự án 5 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi 2022, trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

Căn cứ Quyết định số 771/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2018-2025”;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 2187/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022.

Căn cứ Kế hoạch số 246/KH-UBND ngày 30/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Ban Dân tộc tỉnh xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện nội dung 1 – Tiểu dự án 2 và Tiểu dự án 4 của Dự án 5 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022, như sau:

## **I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

### **1. Mục đích**

- Nâng cao nhận thức quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc, chính sách dân tộc cho cán bộ, công chức, viên chức; cập nhật kiến thức dân tộc, văn hóa dân tộc thiểu số (DTTS), nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức vùng đồng bào DTTS, làm công tác dân tộc. Góp phần thực hiện hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS tham gia nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội theo chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ triển khai thực hiện Chương trình, các kỹ năng về phát triển cộng đồng và các nội dung liên quan khác cho cán bộ thực hiện Chương trình cấp tỉnh, huyện, xã.

## 2. Yêu cầu

Việc triển khai bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức và nâng cao năng lực cho cán bộ triển khai thực hiện Chương trình MTQG phải đảm bảo đúng quy định, đúng đối tượng, phạm vi; cung cấp nội dung kiến thức thiết thực, phục vụ hiệu quả cho quá trình công tác của cán bộ, công chức, viên chức ở địa phương.

## II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

### 1. Bồi dưỡng kiến thức dân tộc (Nội dung 1 – Tiểu dự án 2)

#### a) Nội dung bồi dưỡng

- Nhóm đối tượng 3, gồm 6 chuyên đề giảng dạy:
  - + Chuyên đề 1: Tổng quan về các dân tộc thiểu số Việt Nam.
  - + Chuyên đề 2: Quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà nước về vấn đề dân tộc và công tác dân tộc hiện nay.
  - + Chuyên đề 3: Pháp luật và chính sách nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số.
  - + Chuyên đề 4: Xây dựng hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh.
  - + Chuyên đề 5: Công tác quản lý nhà nước về văn hóa các dân tộc thiểu số.
  - + Chuyên đề 6: Công tác quốc phòng an ninh ở vùng DTTS và MN.
  - + Chuyên đề tham khảo: 09 chuyên đề.
- Nhóm đối tượng 4, gồm 6 chuyên đề giảng dạy như nội dung của đối tượng 3 và 8 chuyên đề tham khảo.
- Viết thu hoạch.

#### b) Đối tượng, số lượng, địa bàn và thời gian mở lớp

- *Nhóm đối tượng 3*: Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, ban và tương đương cơ quan chuyên môn thuộc Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện; Phó Trưởng ban trực thuộc huyện ủy, thành ủy; Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy xã, phường, thị trấn; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam và các đoàn thể xã, phường, thị trấn; Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng trường Trung học phổ thông, trung học cơ sở, tiểu học nội trú, bán trú; Trường Dân tộc nội trú trên địa bàn huyện, thành phố.

- *Số lượng*: tổ chức 07 lớp, mỗi lớp 30 người/lớp.

- *Địa bàn mở lớp*: gồm các huyện: An Biên, Vĩnh Thuận, U Minh Thượng, Hòn Đất, Kiên Lương, Giang Thành và Thành phố Hà Tiên, mỗi huyện, thành phố 01 lớp.

- *Thời gian*: 03 ngày/lớp.

- *Nhóm đối tượng 4:* Công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý tham mưu, theo dõi về công tác dân tộc ở các cơ quan cấp huyện; công chức xã, phường, thị trấn, giáo viên các trường Trung học phổ thông, trung học cơ sở, tiểu học nội trú, bán trú; Trường Dân tộc nội trú trên địa bàn.

- *Số lượng:* tổ chức 08 lớp, 30 người/lớp.

- *Địa bàn mở lớp:* gồm các huyện: An Biên, Vĩnh Thuận, U Minh Thượng, Hòn Đất, Kiên Lương, Giang Thành, Gò Quao và Thành phố Hà Tiên, mỗi huyện, thành phố 01 lớp.

- *Thời gian:* 03 ngày/lớp.

- *Địa điểm tổ chức lớp:* Do các huyện, thành phố hỗ trợ, chọn địa điểm phù hợp để mở lớp.

## **2. Đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp (Tiểu dự án 4)**

### *a) Nội dung tập huấn*

- Chương trình, tài liệu tập huấn, trên cơ sở Khung chương trình do Ủy ban Dân tộc biên soạn, Ban Dân tộc tỉnh phối hợp các sở, ban ngành tỉnh xây dựng nội dung tập huấn phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế của tỉnh.

- Các chuyên đề tập huấn gồm:

+ Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và các chính sách dân tộc có liên quan;

+ Quy trình kỹ năng làm chủ đầu tư các công trình, dự án cơ sở hạ tầng;

+ Nghiệp vụ đấu thầu cơ bản và đấu thầu cộng đồng; Nghiệp vụ đấu thầu qua mạng;

+ Nghiệp vụ quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình cơ sở hạ tầng;

+ Nghiệp vụ giám sát thi công xây dựng công trình cơ sở hạ tầng;

+ Nghiệp vụ giám sát đầu tư cộng đồng;

+ Nghiệp vụ vận hành duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng và khai thác công trình đưa vào sử dụng;

+ Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng dân tộc thiểu số và miền núi;

+ Kỹ năng xúc tiến thương mại, dịch vụ, quảng bá giới thiệu sản phẩm địa phương;

+ Kỹ năng xây dựng thiết chế văn hoá cơ sở, bảo tồn và phát triển văn hoá các dân tộc và phát triển du lịch cộng đồng;

+ Kỹ năng xây dựng kế hoạch phát triển Mô hình du lịch cộng đồng;

+ Kiểm tra, giám sát, đánh giá và báo cáo việc tổ chức thực hiện các dự án thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

+ Kỹ năng tuyên truyền, truyền thông triển khai thực hiện đề án tổng thể về Chương trình MTQG;

+ Tổ chức đoàn đi học tập, trao đổi kinh nghiệm với các tỉnh, thành phố cho các đối tượng trực tiếp thực hiện Chương trình.

*b) Đối tượng, số lượng, phạm vi, thời gian và địa điểm tập huấn*

- Đối tượng: Cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp, bao gồm: cán bộ thuộc các cơ quan, ban ngành chủ trì và tham gia tổ chức thực hiện các nội dung của Chương trình ở các cấp và cán bộ các tổ chức đoàn thể, lực lượng cốt cán, người có uy tín trong cộng đồng, các chức sắc, chức việc tôn giáo tham gia vào quá trình triển khai thực hiện các nội dung của Chương trình.

- Số lượng: Tổ chức 05 lớp tập huấn, mỗi lớp từ 30 người;

- Phạm vi, địa bàn mở lớp:

+ Cán bộ, công chức các cơ quan, ban ngành cấp tỉnh, huyện chủ trì nội dung Chương trình và tham gia tổ chức thực hiện nội dung Chương trình MTQG.

+ Cán bộ, công chức các cơ quan, ban ngành, đoàn thể cấp xã và lực lượng cốt cán, người có uy tín trong cộng đồng, các chức sắc, chức việc tôn giáo tham gia vào quá trình triển khai thực hiện các nội dung của Chương trình tại các huyện có xã vùng DTTS, gồm: Hòn Đất, Giang Thành, Châu Thành, Giồng Riềng, Kiên Lương.

- Thời gian tập huấn: Mỗi lớp tập huấn 03 ngày.

- Thời gian đi trao đổi học tập kinh nghiệm ở các tỉnh: 05 ngày, tại 03 tỉnh Tây Nguyên (Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai).

- Địa điểm tập huấn: tại Ban Dân tộc tỉnh và UBND các xã nơi tổ chức lớp.

### **III. KINH PHÍ THỰC HIỆN**

Từ nguồn kinh phí giao thực hiện Nội dung 1 - Tiểu dự án 2, Tiểu dự án 4 của Dự án 5 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022 trên địa bàn tỉnh (có bảng dự trù kinh phí chi tiết kèm theo).

### **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **1. Văn phòng Ban Dân tộc**

Tham mưu Lãnh đạo Ban thực hiện một số nội dung công việc sau:

- Phối hợp với Trường Chính trị tỉnh để được hướng dẫn quy trình tổ chức các lớp bồi dưỡng và cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức dân tộc theo đúng quy định; phối hợp với các sở, ban ngành chuẩn bị nội dung, tài liệu tập huấn nâng cao

năng lực cho cán bộ triển khai Chương trình MTQG, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Phối hợp với UBND các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này có hiệu quả.

- Phối hợp với Học viện Dân tộc - Ủy ban Dân tộc để được chuyển giao tài liệu khung chương trình bồi dưỡng kiến thức dân tộc.

- Dự toán, thanh quyết toán kinh phí thực hiện Kế hoạch này theo quy định.

- Tổng hợp kết quả tổ chức, thực hiện Kế hoạch và báo cáo theo quy định.

## 2. Các phòng chuyên môn thuộc Ban

Theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp với Văn phòng Ban tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được Lãnh đạo phân công.

## 3. Đề nghị UBND các huyện, thành phố phối hợp thực hiện một số nội dung công việc sau:

- Rà soát, lập danh sách và cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia lớp bồi dưỡng kiến thức dân tộc theo số lượng, thành phần khi có yêu cầu của Ban Dân tộc;

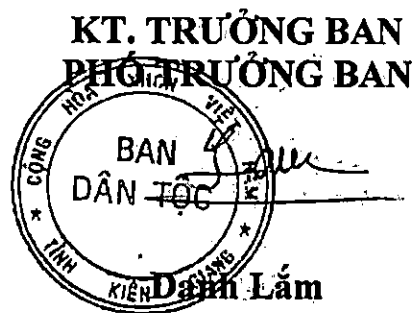
- Phối hợp Ủy ban nhân dân các xã thuộc phạm vi quản lý rà soát, lập danh sách cán bộ, công chức các cơ quan, đoàn thể, lực lượng cốt cán, người có uy tín, chức sắc tôn giáo tham dự lớp tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ triển khai Chương trình MTQG;

- Phối hợp với Ban Dân tộc tổ chức, quản lý trong quá trình mở các lớp theo Kế hoạch.

Trên đây là Kế hoạch triển khai thực hiện nội dung 1 – Tiểu dự án 2 và Tiểu dự án 4 của Dự án 5 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022, trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

### Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Huyện ủy các huyện, thành phố;
- UBND các huyện, thành phố;
- Trưởng ban và các Phó Trưởng ban;
- VP, PCSDT, Thanh tra Ban;
- Lưu VT.



UBND TỈNH KIÊN GIANG  
BAN DÂN TỘC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DỰ TOÁN CHI TIẾT**  
**LỚP TẬP HUẤN CHO CÁN BỘ TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH Ở CÁC CẤP**  
**THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG NĂM 2022**

1. Thời gian: 03 ngày/ lớp
2. Số lớp: 5
3. Số lượng học viên: 150 người /lớp
4. Đối tượng: Cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Thuyết minh cơ sở tính toán	Thành tiền (đồng)	Căn cứ pháp lý dự toán
<b>I</b>	<b>Chi phí thuê giảng viên</b>				<b>116.100.000</b>	
1	Chi thù lao giảng viên PGS, TS, GVC	Buổi	6	1.200.000 đồng/buổi x 6 buổi/lớp x 5 lớp	36.000.000	tối đa 1.2tr-1.6tr, Mục 2a, Điều 2, NQ 181/2018/NQ-HĐND
2	Thuê xe đưa đón giảng viên từ TP Rạch Giá đến huyện và ngược lại	Ngày	3	3.000.000đ/ngày x 3 ngày x 5 lớp	45.000.000	Điều 11, NQ 90/2017/NQ-HĐND
3	Chi tiền chỗ nghỉ cho Giảng viên (06 GV)	Đêm	3	350.000 đồng/ngày x 3 ngày x 6 người x 5 lớp	31.500.000	Điểm b, khoản 2, Điều 7 NQ 90/2017/NQ-HĐND
5	Nước uống Giảng viên (06 GV)	Ngày	3	40.000 đồng/ngày/lớp x 3 ngày x 6 giảng viên x 5 lớp	3.600.000	Khoản 3, Điều 12, NQ 90/2017/NQ-HĐND
<b>II</b>	<b>Chi phí tổ chức lớp học</b>				<b>176.839.950</b>	
1	In ấn, đóng cuốn tài liệu cho học viên	Bộ	30	30 x 158.933đ/bộ x 5 lớp	23.839.950	Chi phí thực tế, có đầy đủ chứng từ hóa đơn, hợp đồng, khoản 2h, điều 2, NQ 181/2018/NQ-HĐND

2	Biên soạn tài liệu phục vụ các lớp đào tạo bồi dưỡng, tập huấn				21.000.000	
	+ Tiền công viết tài liệu	Trang	150	70.000đ/trang chuẩn x 150 trang	10.500.000	Khoản 1, Điều 4 Thông tư số 15/2022/TT-BTC
	+ Tiền công sửa chữa, biên tập tổng thể	Trang	150	40.000đ/trang chuẩn x 150 trang	6.000.000	Khoản 1, Điều 4 Thông tư số 15/2022/TT-BTC
	+ Tiền công thẩm định và nhận xét	Trang	150	30.000đ/trang chuẩn x 150 trang	4.500.000	
3	Văn phòng phẩm phát học viên (Túi calia, sổ, bút ...)	Lớp	5	600.000 đồng/lớp x 5 lớp	3.000.000	Chi phí thực tế, có đầy đủ chứng từ hóa đơn, hợp đồng, khoản 2h, điều 2, NQ 181/2018/NQ-HĐND
4	Thuê hội trường cho 3 ngày học (gồm máy chiếu, maket, hoa, âm thanh loa đài, ...) tạm tính Vệ sinh, trông giữ xe học viên	Ngày	3	3.000.000 đồng/ngày x 3 ngày x 5 lớp	45.000.000	Chi phí thực tế, có đầy đủ chứng từ hóa đơn, hợp đồng, khoản 2h, điều 2, NQ 181/2018/NQ-HĐND
5	Chi khai giảng, bế giảng	Buổi	2	100.000đ/buổi x 2 lần/lớp x 5 lớp	1.000.000	Khoản 8, Điều 11 NQ số 90/2017/NQ-HĐND
6	Nước uống học viên	Ngày	3	40.000 đồng/ngày/lớp x 3 ngày x 30 người x 5 lớp	18.000.000	Khoản 3, Điều 12 NQ số 90/2017/NQ-HĐND
7	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên	Ngày	3	40.000 đồng/ngày/người x 30 người x 3 ngày x 5 lớp	18.000.000	tối đa 40,000đ (trong tỉnh), 70,000đ (ngoài tỉnh), Mục 1b, điều 2, NQ 181/2018/NQ-HĐND
8	Hỗ trợ tiền nghỉ cho học viên	Đêm	2	50.000 đồng/đêm/người x 30 người x 2 đêm x 5 lớp	15.000.000	tối đa 50,000đ (trong tỉnh), 80,000đ (ngoài tỉnh), Mục 1b, điều 2, NQ 181/2018/NQ-HĐND
9	Gửi Công văn	Lớp	5	1.000.000đ/lớp x 5 lớp	5.000.000	NQ 90/2017/NQ-HĐND

10	Chi hỗ trợ chi phí đi lại cho học viên	Lượt	2	100.000đ/lượt (đi và về) x 30 người x 5 lớp	15.000.000	Điều b, khoản 1, Điều 2 NQ 181/2018/NQ-HĐND
12	Công tác phí cán bộ quản lý lớp	Ngày	3	160.000đ/ngày x 3 ngày x 5 người x 5 lớp	12.000.000	Khoản 1, Điều 6, NQ 90/2017/NQ-HĐND
<b>III</b>	<b>Tổ chức đi thực tế học tập kinh nghiệm</b>				<b>95.760.000</b>	
1	Hợp đồng thuê xe (5 ngày) chuyển khoản	Ngày	5	43.000.000 đồng	43.000.000	Có hóa đơn, chứng từ thực tế theo quy định tại NQ 90/2017/NQ-HĐND
	Hỗ trợ tiền tàu xe cho đại biểu từ nhà lên tỉnh và trở về	Người	24	24 người x 120.000đ/ngày x 2 lượt	5.760.000	Điều 6, Điều 7 Nghị quyết 90/2017/NQ-HĐND
	Tiền nghỉ trợ đại biểu ở xa nghỉ đêm tại TP. Rach Giá	Đêm	2	24 người x 250.000 đ/ngày x 2 đêm	12.000.000	
	Tiền công tác phí cho đại biểu	Người	24	24 người x 200.000đ/ngày x 5 ngày	24.000.000	
	Công tác phí cho lãnh đạo và cán bộ BDT tỉnh	Người	4	4 người x 200.000đ/ngày x 5 ngày	4.000.000	
	Tiền nghỉ trợ cho lãnh đạo và cán bộ BDT tỉnh	Người	4	350.000 đồng/ngày x 5 ngày x 4 người	7.000.000	Nghị quyết 90/2017/NQ-HĐND
<b>TỔNG CỘNG I+II+III</b>					<b>388.699.950</b>	
<b>(Bằng chữ: Ba trăm tám mươi tám triệu sáu trăm chín mươi chín nghìn chín trăm năm mươi đồng)</b>						



DỰ TOÁN CHI TIẾT  
LỚP BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC DÂN TỘC CHO CBCCV  
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG, NĂM 2022

Tổ chức tại huyện

1. Thời gian: 03 ngày/ lớp
2. Số lớp: 7
3. Số lượng học viên: 30 người
4. Đối tượng: 3

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Thuyết minh cơ sở tính toán	Thành tiền (đồng)	Căn cứ pháp lý dự toán
<b>I</b>	<b>Chi phí thuê giảng viên</b>				<b>156.660.000</b>	
1	Chi thù lao giảng viên PGS, TS, GVC	Buổi	6	1.200.000 đồng/buổi x 6 buổi x 7 lớp	50.400.000	tối đa 1.2tr-1.6tr, Mục 2a, Điều 2, NQ 181/2018/NQ-HĐND
2	Thuê xe đưa đón giảng viên từ TP Rạch Giá đến huyện và ngược lại	Ngày	3	3.500.000đ/ngày x 3 ngày x 7 lớp	73.500.000	Điều 11, NQ 90/2017/NQ-HĐND
3	Chi tiền chỗ nghỉ cho Giảng viên	Ngày	3	350.000 đồng/ngày x 3 ngày x 4 người x 7 lớp	29.400.000	Điểm b, khoản 2, Điều 7 NQ 90/2017/NQ-HĐND
5	Nước uống Giảng viên	Ngày	3	40.000 đồng/ngày/lớp x 3 ngày x 4 giảng viên x 7 lớp	3.360.000	Khoản 3, Điều 12, NQ 90/2017/NQ-HĐND
<b>II</b>	<b>Chi phí tổ chức lớp học</b>				<b>296.940.000</b>	
1	Biên soạn, in ấn, đóng cuốn tài liệu cho học viên	Bộ	30	30 x 164.000đ/bộ x 7 lớp	34.440.000	Chi phí thực tế, có đầy đủ chứng từ hóa đơn, hợp đồng, khoản 2h, điều 2, NQ 181/2018/NQ-HĐND

2	Văn phòng phẩm phát học viên (Túi calia, sổ, bút ...)	Lớp	7	600.000 đồng/lớp x 7 lớp	4.200.000	Chi phí thực tế, có đầy đủ chứng từ hóa đơn, hợp đồng, khoản 2h, điều 2, NQ 181/2018/NQ-HĐND
3	Thuê hội trường cho 3 ngày học (gồm máy chiếu, maket, hoa, âm thanh loa đài, ...) tạm tính Vệ sinh, trông giữ xe học viên	Ngày	3	5.000.000 đồng/ngày x 3 ngày x 7 lớp	105.000.000	Chi phí thực tế, có đầy đủ chứng từ hóa đơn, hợp đồng, khoản 2h, điều 2, NQ 181/2018/NQ-HĐND
4	Chi khai giảng, bế giảng	Buổi	2	100.000đ/buổi x 2 lần/lớp x 7 lớp	1.400.000	Khoản 8, Điều 11 NQ số 90/2017/NQ-HĐND
5	Nước uống học viên	Ngày	3	40.000 đồng/bình 20l x 1 bình/ngày x 3 ngày/lớp x 7 lớp	840.000	Khoản 3, Điều 12 NQ số 90/2017/NQ-HĐND
6	Khung giấy khen cho học viên xuất sắc và in giấy khen	Cái	5	100.000 đồng/1 cái/lớp x 5 cái x 7 lớp	3.500.000	Chi phí hóa đơn thực tế Khoản e, Điều 2 NQ 181/2018/NQ-HĐND
7	Ra đề bài kiểm tra thu hoạch	Đề thi	1	200.000 đồng/1 đề x 1 lớp	1.400.000	TTLT 66/2012/TTLT-BTC
8	Chấm bài kiểm tra thu hoạch (30 bài)	Bài	30	20.000 đồng/1 bài x 30 bài x 7 lớp	4.200.000	BGDĐT
9	Chi tiền in và cấp chứng chỉ, chứng nhận	Chứng chỉ, chứng nhận	30	30 HV x 100.000 đồng/chứng chỉ-chứng nhận x 7 lớp	21.000.000	Chi phí thực tế, có đầy đủ chứng từ hóa đơn, hợp đồng, khoản 2h, điều 2 NQ 181/2018/NQ-HĐND
10	Chi khen thưởng học viên đạt loại xuất sắc	Người	5	200.000đ/1 người x 5 người x 7 lớp	7.000.000	Loại giỏi 150.000đ, xuất sắc 220.000đ, Khoản e, Điều 2 NQ 181/2018/NQ-HĐND
11	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên	Ngày	3	40.000 đồng/ngày/người x 30 người x 3 ngày x 1 lớp	25.200.000	tối đa 40,000đ (trong tỉnh), 70,000đ (ngoài tỉnh), Mục 1b, điều 2, NQ 181/2018/NQ-HĐND

12	Hỗ trợ tiền nghỉ cho học viên	Đêm	4	50.000 đồng/đêm/người 30 người x 4 đêm x 1 lớp	42.000.000	tối đa 50,000đ (trong tỉnh), 80,000đ (ngoài tỉnh), Mục 1b, điều 2, NQ 181/2018/NQ-HĐND
13	Gửi Công văn	Lớp	7	800.000đ/lớp x 7 lớp	5.600.000	NQ 90/2017/NQ-HĐND
14	Chi hỗ trợ chi phí đi lại cho học viên	Lượt	2	100.000đ/lượt (đi và về) x 30 người x 7 lớp	21.000.000	Điểm b, khoản 1, Điều 2 NQ 181/2018/NQ-HĐND
15	Công tác phí cán bộ quản lý lớp	Ngày	3	160.000đ/ngày x 3 ngày x 6 người x 7 lớp	20.160.000	Khoản 1, Điều 6, NQ 90/2017/NQ-HĐND
<b>TỔNG CỘNG I+II</b>					<b>453.600.000</b>	
<i>(Bằng chữ:)</i>						

**DỰ TOÁN CHI TIẾT**  
**LỚP BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC DÂN TỘC CHO CBCCVN NĂM 2022**  
**THUỘC NHÓM ĐỐI TƯỢNG 4 HƯỞNG LƯƠNG TỪ NSNN**  
**THEO QUYẾT ĐỊNH 771/QĐ-TTG TẠI TỈNH KIÊN GIANG**

**Tổ chức tại huyện**

1. Thời gian: 03 ngày/ lớp
2. Số lớp: 8
3. Số lượng học viên: 30 người
4. Đối tượng: 4

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Thuyết minh cơ sở tính toán	Thành tiền (đồng)	Căn cứ pháp lý dự toán
<b>I</b>	<b>Chi phí thuê giảng viên</b>				<b>179.040.000</b>	
1	Chi thù lao giảng viên PGS, TS, GVC	Buổi	6	1.200.000 đồng/buổi x 6 buổi x 8 lớp	57.600.000	tối đa 1.2tr-1.6tr, Mục 2a, Điều 2, NQ 181/2018/NQ-HĐND
2	Thuê xe đưa đón giảng viên từ TP Rạch Giá đến huyện và ngược lại	Ngày	3	3.500.000đ/ngày x 3 ngày x 8 lớp	84.000.000	Điều 11, NQ 90/2017/NQ-HĐND
3	Chi tiền chỗ nghỉ cho Giảng viên	Ngày	3	350.000 đồng/ngày x 3 ngày x 4 người x 8 lớp	33.600.000	Điểm b, khoản 2, Điều 7 NQ 90/2017/NQ-HĐND
5	Nước uống Giảng viên	Ngày	3	40.000 đồng/ngày/lớp x 3 ngày x 4 giảng viên x 8 lớp	3.840.000	Khoản 3, Điều 12, NQ 90/2017/NQ-HĐND
<b>II</b>	<b>Chi phí tổ chức lớp học</b>				<b>339.360.000</b>	
1	Biên soạn, in ấn, đóng cuốn tài liệu cho học viên	Bộ	30	30 x 164.000đ/bộ x 8 lớp	39.360.000	Chi phí thực tế, có đầy đủ chứng từ hóa đơn, hợp đồng, khoản 2h, điều 2, NQ 181/2018/NQ-HĐND

2	Văn phòng phẩm phát học viên (Túi calia, sớ, bút ...)	Lớp	8	700.000 đồng/lớp x 8 lớp	4.800.000	Chi phí thực tế, có đầy đủ chứng từ hóa đơn, hợp đồng, khoản 2h, điều 2, NQ 181/2018/NQ-HĐND
3	Thuê hội trường cho 3 ngày học (gồm máy chiếu, maket, hoa, âm thanh loa đài, ...) tạm tính Vệ sinh, trông giữ xe học viên	Ngày	3	5.000.000 đồng/ngày x 3 ngày x 8 lớp	120.000.000	Chi phí thực tế, có đầy đủ chứng từ hóa đơn, hợp đồng, khoản 2h, điều 2, NQ 181/2018/NQ-HĐND
4	Chi khai giảng, bế giảng	Buổi	2	100.000đ/buổi x 2 lần/lớp x 8 lớp	1.600.000	Khoản 8, Điều 11 NQ số 90/2017/NQ-HĐND
5	Nước uống học viên	Ngày	3	40.000 đồng/bình 20l x 1 bình/ngày x 3 ngày/lớp x 8 lớp	960.000	Khoản 3, Điều 12 NQ số 90/2017/NQ-HĐND
6	Khung giấy khen cho học viên xuất sắc và in giấy khen	Cái	5	100.000 đồng/1 cái/lớp x 5 cái x 8 lớp	4.000.000	Chi phí hóa đơn thực tế Khoản e, Điều 2 NQ 181/2018/NQ-HĐND
7	Ra đề bài kiểm tra thu hoạch	Đề thi	1	200.000 đồng/1 đề x 8 lớp	1.600.000	TTLT 66/2012/TTLT-BTC-BGDĐT
8	Chấm bài kiểm tra thu hoạch (30 bài)	Bài	30	20.000 đồng/1 bài x 30 bài x 8 lớp	4.800.000	
9	Chi tiền in và cấp chứng chỉ, chứng nhận	Chứng chỉ, chứng nhận	30	30 HV x 100.000 đồng/chứng chỉ-chứng nhận x 8 lớp	(%ST thêm 15%) 24.000.000	Chi phí thực tế, có đầy đủ chứng từ hóa đơn, hợp đồng, khoản 2h, điều 2 NQ 181/2018/NQ-HĐND
10	Chi khen thưởng học viên đạt loại xuất sắc	Người	5	200.000đ/1 người x 5 người x 8 lớp	8.000.000	Loại giỏi 150.00đ, xuất sắc 220.000đ, Khoản e, Điều 2 NQ 181/2018/NQ-HĐND

11	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên	Ngày	3	40.000 đồng/ngày/người x 30 người x 3 ngày x 8 lớp	28.800.000	tối đa 40,000đ (trong tỉnh), 70,000đ (ngoài tỉnh), Mục 1b, điều 2, NQ 181/2018/NQ-HĐND
12	Hỗ trợ tiền nghỉ cho học viên (đối với học viên từ huyện, thị, thành phố)	Đêm	4	50.000 đồng/đêm/người 30 người x 4 đêm x 8 lớp	48.000.000	tối đa 50,000đ (trong tỉnh), 80,000đ (ngoài tỉnh), Mục 1b, điều 2, NQ 181/2018/NQ-HĐND
13	Gửi Công văn	Lớp	8	800.000đ/lớp x 8 lớp	6.400.000	NQ 90/2017/NQ-HĐND
14	Chi hỗ trợ chi phí đi lại cho học viên	Lượt	2	100.000đ/lượt (đi và về) x 30 người x 8 lớp	24.000.000	Điểm b, khoản 1, Điều 2 NQ 181/2018/NQ-HĐND
15	Công tác phí cán bộ quản lý lớp	Ngày	3	160.000đ/ngày x 3 ngày x 6 người x 8 lớp	23.040.000	Khoản 1, Điều 6, NQ 90/2017/NQ-HĐND
<b>TỔNG CỘNG I+II</b>					<b>518.400.000</b>	
<i>(Bảng chữ:)</i>						